Số: 17/CV-HĐT
Thời gian ký: 18/02/2022 08:28:35 +07:00

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP LÊN CHUYÊN VIÊN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Công văn số /CV-HĐT ngày /2/2022 của Hội đồng thi nâng ngạch, thăng hạng viên chức hành chính năm 2021)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Mai Thị Thanh		18/02/1987	Phó Trưởng phòng KHCNTT Trung tâm khuyến công và TVPTCN	Sở Công thương	13 năm tháng	3.06	01.004	Đại học kế toán		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
2	Nguyễn Thị Thành		17/04/1979	Chuyên viên Phòng Khuyến công Trung tâm khuyến công và TVPTCN	Sở Công thương	9 năm 10 tháng	3.03	01.004	Đại học Công nghệ thực phẩm		Chuyên viên	B	B, CC tiếng Ê Đê			X		
3	Phan Quốc Hùng	17/10/1988		Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4 năm 5 tháng	3,03	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	UDCN TT CB	B, CC Ê Đê			X		
4	Vương Hữu Trung	14/08/1981		Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	11 năm 5 tháng	3,34	01.004	Kỹ sư Điện công nghiệp		Chuyên viên	B	B, CC Ê Đê			X		
5	Trần Văn Khánh	16/09/1985		Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8 năm 6 tháng	2,72	01.004	Cử nhân Công tác xã hội		Chuyên viên	UDCN TT CB	A2, CC Ê Đê			X		
6	Trần Ngọc Phụng	20/06/1980		Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15 năm 01 tháng	3,34	01.004	Cử nhân Điều dưỡng		Chuyên viên	UDCN TT CB	A2, CC Ê Đê			X		
7	Nguyễn Thị Ái		02/03/1981	Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	11 năm 4 tháng	3,34	01.004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	B	B, CC Ê Đê			X		
8	Nguyễn Kim Cương	24/01/1984		Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4 năm 5 tháng	3,03	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	UDCN TT CB	B, CC Ê Đê			X		
9	Lê Thạch Thương	17/12/1986		Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4 năm 5 tháng	2,72	01.004	Cử nhân Công tác xã hội		Chuyên viên	UDCN TT CB	CC Ê Đê			X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
10	Hoàng Thị Trang		13/05/1981	Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9 năm 7 tháng	2,72	01.004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	B	B, CC Ê Đê			X		
11	Bùi Văn Thư	08/04/1988		Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4 năm 5 tháng	2,72	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	UDCN TT CB	B, CC Ê Đê			X		
12	Hoàng Thị Hạnh		16/10/1982	Cán sự Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8 năm 8 tháng	2,72	01.004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	B	B, CC Ê Đê			X		
13	Hồ Thị Mến		11/02/1983	Cán sự Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15 năm 6 tháng	3,34	01.004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	Kỹ thuật viên	B, CC Ê Đê		X	X		
14	Lê Đình Thạch	27/04/1988		Cán sự Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8 năm 1 tháng	2,72	01.004	Cử nhân CNTT		Chuyên viên	Cử nhân	C, CC Ê Đê		X	X		
15	Mai Thị Hồng Yến		22/05/1984	Cán sự Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10 năm 11 tháng	3,03	01.004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	UDCN TT CB	B, CC Ê Đê			X		
16	Nguyễn Quốc Dũng	03/01/1985		Cán sự Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8 năm 6 tháng	2,72	01.004	Cử nhân QTKD		Chuyên viên	Kỹ thuật viên	B, CC Ê Đê		X	X		
17	Phạm Huy Tiến	30/01/1987		Cán sự Trung tâm Dịch vụ việc làm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8 năm 01 tháng	2,72	01.004	Cử nhân Tài chính – Ngân hàng		Chuyên viên	Kỹ thuật viên	B, CC Ê Đê		X	X		
18	Hồ Thị Hiền		10/04/1976	Cán sự Trung tâm BTXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	11 năm 4 tháng	3,34	01.004	Cử nhân Hành chính học		Cử nhân	Kỹ thuật viên	B		X		Tiếng Anh	
19	Trương Văn Cang	10/12/1982		Cán sự Trung tâm BTXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	11 năm	3,03	01.004	Cử nhân CNTT		Chuyên viên	Cử nhân	B, CC Ê Đê		X	X		
20	Lê Thị Bích Liễu		06/09/1985	Cán sự Trung tâm BTXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	11 năm 5 tháng	3,03	01.004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	UDCN TT CB	B, CC Ê Đê			X		
21	Lê Thị Vân		20/04/1985	Cán sự Trung tâm BTXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	11 năm	3,03	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	A	B1, CC Ê Đê			X		
22	Lê Thạch Thông	04/10/1980		Cán sự Trung tâm BTXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	11 năm 5 tháng	3,03	01.004	Cử nhân Công tác xã hội		Chuyên viên	Trung cấp	B1, CC Ê Đê		X	X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
23	Lê Đức Giáp	06/02/1977		Cán sự Trung tâm BTXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15 năm 6 tháng	3,34	01.004	Cử nhân Hành chính học		Cử nhân	UDCN TT CB	CC Ê Đê			X		
24	Phạm Công Phiên	01/01/1974		Cán sự Cơ sở Điều trị cai nghiện ma tuý	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15 năm 01 tháng	3,46	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
25	Ngô Đức Tài	05/04/1989		Cán sự Trung tâm Điều dưỡng NCC	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4 năm 11 tháng	2,41	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	A	B, CC Ê đê			X		
26	Bùi Thị Đài Trang		27/03/1992	Cán sự Trung tâm Điều dưỡng NCC	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	3 năm 5 tháng	2,41	01.004	Cử nhân Quản trị văn phòng		Chuyên viên	A	B				Tiếng Anh	
27	Lê Thị Thanh Bình		07/05/1972	Cán sự Trung tâm BTXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15 năm 01 tháng	3,26	01.004	Cử nhân Hành chính học		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
28	Từ Công Vinh	23/04/1991		Cán sự Trung tâm BTXH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4 năm 10 tháng	2,26	01.004	Cử nhân Công tác xã hội		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
29	Đặng Phan Thị Uyên		16/10/1984	Cán sự Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Sở Nội vụ	14 năm 06	3,34	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	A	B, CC È đê			X		
30	Đoàn Thị Hải Quỳnh		19/05/1984	Nhân viên Hành chính Vườn Quốc gia Chư Yang Sin	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14 năm	3,34	01.004	Cử nhân Kinh tế nông lâm		Chuyên viên	A	B				Tiếng Anh	
31	Nguyễn Thị Nga		21/07/1970	Nhân viên Hành chính Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Ka	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9 năm 4 tháng	3,34	01.004	Cử nhân Kế toán tổng hợp		Chuyên viên	B	B			X		Nữ đủ 50t
32	Phạm Văn Khẩn	12/01/1984		Nhân viên Hành chính Vườn Quốc gia Chư Yang Sin	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13 năm	2,91	01.005	Cử nhân Quản trị kinh doanh		Chuyên viên	A	B				Tiếng Anh	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
33	Bạch Đình Trọng	24/03/1983		Trưởng phòng Hành chính- Kế hoạch, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	09 năm 6 tháng	5/10 3.34	01.004	ĐH Kế toán	Sơ cấp	Chuyên viên	Chứng chỉ A	B				Tiếng Anh	
34	Phạm Thị Thanh Hiền		15/10/1981	Phó Trưởng phòng Hành chính- Kế hoạch, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	9 năm 6 tháng	4/10 3.03	01.004	Thạc sĩ; ĐH QLĐĐ;	Trung cấp	Chuyên viên	Chứng chỉ A	CC Ê Đê B1			X		
35	Nguyễn Thị Thúy		20/03/1981	Cán sự, Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	16 năm 3 tháng	5/10 3.34	01.004	ĐH tin học	Sơ cấp	Chuyên viên	Cử nhân	B		X		Tiếng Anh	
36	Trịnh Thị Thanh Hòa		12/12/1988	Phó Trưởng phòng Hành chính- Tổng hợp, Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đắk Lắk	Sở Tài nguyên và Môi trường	13 năm 5 tháng	5/10 3.34	01.004	Đại học Quản trị kinh doanh	Trung cấp	Chuyên viên	Trung cấp	B, CC Ê Đê		X	X		
37	Mai Thế Tạo	'08/10/1969		Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	Sở Tư pháp	13 năm 7 tháng	3,34	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	A	B, CC Ê Đê			X		
38	Trần Thị Thu Trang		'26/11/1978	Cán sự Phòng Công chứng số 01	Sở Tư pháp	12 năm 9 tháng	4,06	01.004	Cử nhân Luật		CV	A	C				Tiếng anh	
39	Đỗ Việt Hòa	24/9/1983		Trưởng phòng Hạ tầng, Trung tâm Giám sát, Điều hành đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	12 năm	3,34	01.004	Kỹ Sư CNTT	Sơ cấp	Chuyên viên	Đại học	B, CC Ê Đê		X	X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
40	Đặng Thị Phụng		01/04/1983	Phó Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm Giám sát, Điều hành đô thị thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	9 năm	3,03	01.004	Cử nhân kinh tế	Sơ cấp	Chuyên viên	Trung cấp, B	B, CC Ê Đê		X	X		
41	Võ Thị Lý		18/7/1987	Văn thư Trung tâm Quản lý Cổng thông tin điện tử	Văn phòng UBND tỉnh	6 năm	2,41	01.004	Cử nhân Luật	Sơ cấp	Chuyên viên	B	B, CC Ê Đê			X		
42	Phạm Thị Bích Trâm		08/3/1981	Viên chức Trung tâm Quản lý Cổng thông tin điện tử	Văn phòng UBND tỉnh	8 năm	2,72	01.004	Cử nhân Kế toán	Sơ cấp	Chuyên viên	B	B, CC Ê Đê			X		
43	Trần Thị Bích Luy		17/01/1987	Cán sự Trung tâm Thông tin - Công báo	Văn phòng UBND tỉnh	9 năm	3,03	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
44	Bùi Thị Hòa		17/04/1987	Phó Trưởng phòng HCTH Thư viện tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6 năm	2,72	01.004	Đại học Quản trị văn phòng		Chuyên viên	B	B				Tiếng Anh	
45	Bùi Thị Xuân Lan		07/07/1980	Phó Trưởng phòng HCTH Đoàn Ca múa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14 năm 2 tháng	3,34	01.004	Đại học Quản lý văn hóa		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
46	Hoàng Thế Vũ Phương	27/08/1969		Phó Hiệu trưởng Trường Năng khiếu TDTT	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11 năm 3 tháng	3,66	01.004	Đại học Quản trị kinh doanh		Chuyên viên	Trung cấp	B, CC Ê đê		X	X		
47	Nguyễn Ngọc Đức	23/01/1986		Nhân viên Trường Năng khiếu TDTT	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11 năm 5 tháng	2,86	01.004	Đại học Giáo dục thể chất		Chuyên viên	A	B, CC Ê đê			X		
48	Nguyễn Thị Hải		06/06/1985	Nhân viên Trường Năng khiếu TDTT	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11 năm 5 tháng	2,86	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	A	B, CC Ê đê			X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
49	Nguyễn Văn Lý	'10/02/1986		Nhân viên Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12 năm	3,03	01.004	Kỹ sư Công nghệ thông tin		Chuyên viên	Đại học	B, CC Ê đê		X	X		
50	Lý Thị Hoa		15/10/1985	Phó Trưởng phòng HCTH Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11 năm	3,03	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
51	Phạm Xuân Thắng	08/3/1968		Giám đốc Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20 năm	4,06 + 24% VK	01.004	Đại học Quản trị văn phòng	Trung cấp	Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
52	Nguyễn Thái Hà	23/07/1978		Đội phó Đội Chiếu phim lưu động Trung tâm Phát hành phim và CB	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15 năm 02 tháng	3,86	01.004	Đại học Quản lý văn hóa		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
53	Trương Thanh Bưởi	10/10/1967		Đội Trưởng Đội Chiếu phim lưu động Trung tâm Phát hành phim và CB	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15 năm 11 tháng	4,95	01.004	Đại học Quản trị kinh doanh		Chuyên viên	A	A, CC Ê Đê			X		
54	Dương Thị Ngọc Diệp		24/11/1984	Phó Trưởng phòng HCTH Đoàn Ca múa Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9 năm	2,72	01.004	Đại học Quản trị văn phòng		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
55	Dương Ngọc Nam	26/8/1989		Nhân viên Trung tâm Văn hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6 năm	2,72	01.004	Đại học Quản lý nhà nước		Đại học Quản lý nhà nước	UD CNTT CB	B, CC Ê đê			X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
56	Đàm Thị Mai Hoa		03/05/1989	Viên chức Bệnh viện Đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y tế	10 năm	2,72	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	B	B, CC Ê Đê			X		
57	Nguyễn Văn Thành	10/05/1987		Viên chức Bệnh viện Đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y tế	10 năm	2,72	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	A	B, CC Ê Đê			X		
58	Nguyễn Thị Thảo		18/08/1992	Viên chức Bệnh viện Đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y tế	4 năm	2,41	01.004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	Cơ bản	B, CC Ê Đê			X		
59	Nguyễn Thị Vân		25/01/1983	Trưởng phòng Bệnh viện Đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Y tế	15 năm	3,34	01.004	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	Trung cấp Kế toán-Tin học	B, CC Ê Đê		X	X		
60	Đỗ Ngọc Tâm	15/05/1966		Viên chức Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	Sở Y tế	34 năm	4,58	01.004	Cử nhân Hành chính		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
61	Nguyễn Văn Thiện	16/08/1978		Trưởng phòng Bệnh viện Tâm thần	Sở Y tế	16 năm	3,26	01.004	Cử nhân Kinh tế	Trung cấp	Chuyên viên	B	A2, CC Ê đê			X		
62	Hồ Trọng Hiếu	12/08/1984		Trưởng phòng Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	Sở Y tế	14 năm	3,06	01.004	Cử nhân Kế toán	Trung cấp	Chuyên viên	ƯDCN TT CB	A2				Tiếng Anh	
63	Nguyễn Văn Sơn	12/07/1980		Trưởng phòng Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Sở Y tế	17 năm 7 tháng	3,46	01.004	Cử nhân Luật	Trung cấp	Chuyên viên	Đại học	B, CC Ê đê		X	X		
64	Bùi Cưỡng	30/10/1969		Viên chức Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	Sở Y tế	29 năm	4,89	01.004	Cử nhân Hành chính		Chuyên viên	ƯDCN TT CB	A2, CC Ê đê			X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
65	Lều Thị Hảo		05/02/1986	Viên chức Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	Sở Y tế	4 năm	2,10	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	B	A2, CC Ê đê			X		
66	Phan Thị Hồng Vân		02/01/1984	Viên chức Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin	Sở Y tế	11năm 8 tháng	3,03	01.004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	ƯDCN TT CB	A2, CC Ê đê			X		
67	Trần Thị Thu Sang		10/04/1986	Viên chức Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	Sở Y tế	11 năm	3,03	01.004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	Trung cấp	C, CC Ê đê		X	X		
68	Nguyễn Thị Hồng Trang		10/7/1982	Phó Trưởng khoa An toàn thực phẩm - Y tế công cộng và dinh dưỡng, Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Sở Y tế	14 năm	3,34	01.004	Kỹ sư Công nghệ thực phẩm		CV	ƯDC NTT CB	A2, CC Ê đê			X		
69	Võ Thị Bích Lài		10/10/1984	Viên chức Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	Sở Y tế	14 năm	3,34	01.004	Cử nhân Luật		Chuyên viên	VP	B				Tiếng Anh	
70	Trần Diệu Quyên		18/4/1988	Cán sự Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	03 năm	3,03	01.004	Thạc sĩ Sinh học		CV	ƯDC NTT CB	B				Tiếng anh	
71	Nguyễn Thị Huyền Trang		13/3/1989	Nhân viên Hội Chữ thập đỏ huyện	UBND huyện Ea Súp	8 năm 3 tháng	2,46	01.004	Đại học Luật		Chuyên viên	ƯDCN TT CB	B, CC Ê đê			X		
72	Nguyễn Hữu Lập	23/5/1970		Nhân viên Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện	UBND huyện Ea Súp	20 năm	3,45	01.007	Kỹ sư Tin học		Chuyên viên	Đại học	B, CC Ê đê		X	X		
73	Hoàng Văn Hiệp	05/03/1970		Phó Trưởng đài Đài TT-TH huyện	UBND huyện Ea Súp	23 năm	3,63 + 6%	01.005	Đại học Luật		Chuyên viên	A	A, CC Ê Đê			X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
74	Lê Thế Hùng	09/5/1977		Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện	UBND huyện Krông Búk	18 năm	3,65	01.004	Đại học Luật	Trung cấp	Chuyên viên	UDCN TT CB	B, CC Ê đê			X		
75	Phạm Ngọc Hoàng	08/8/1988		Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện	UBND huyện Krông Búk	9 năm	3,03	01.004	Thạc sĩ Quản lý công	Trung cấp	Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
76	Phạm Minh Cường		26/01/1987	Cán sự Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện	UBND huyện Krông Búk	9 năm	2,86	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	B	B				Tiếng Anh	
77	Phạm Nhật Bằng	16/8/1970		Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất	UBND huyện Lắk	21 năm	3,86	01.004	Kỹ sư Quản lý đất đai	Trung cấp	Chuyên viên	B	B, CC Mnông			X		
78	Đỗ Thị Thêu		05/8/1981	Cán sự Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện	UBND huyện Lắk	5 năm	2,26	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	A	A, CC M'nông			X		
79	Lê Thị Hoa		24/07/1983	Phó Chủ tịch Hội chữ thập đỏ huyện	UBND huyện Lắk	14 năm	3,34	01.004	Cử nhân điều dưỡng	Trung cấp	Chuyên viên	UDC NTT CB	B, CC tiếng M'nông			X		
80	Hoàng Thị Liên		05/01/1988	Viên chức Hội Chữ thập đỏ huyện	UBND huyện M'Đrắk	8 năm 6 tháng	2,66	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	B	B				Tiếng Anh	
81	Nguyễn Thị Hà		07/5/1976	Cán sự Trung tâm VHTT &DL TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	17 năm	3,26	01.004	Đại học Quản lý văn hóa		Chuyên viên	B	B				Tiếng Anh	
82	Y Mơi Mlô	05/5/1979		Cán sự Hội người mù thị xã	UBND thị xã Buôn Hồ	9 năm 3 tháng	2,66	01.004	Đại học Luật		Chuyên viên	UDCN TT CB	B, CC Ê đê			X		
83	Đặng Quốc Thanh	31/03/1987		Cán sự Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã	UBND thị xã Buôn Hồ	10 năm 4 tháng	2,86	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	B	B			X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
84	Phan Thị Ánh Tuyết	01/07/1984		Cán sự Trạm Khuyến nông	UBND huyện Ea H'leo	12 năm	3,03	01.004	Cử nhân Y tế cộng đồng		Chuyên viên	ƯDCN TT CB	B, CC Ê đê			X		
85	Nguyễn Thanh Minh	24/07/1981		Viên chức Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện	UBND huyện Cư Kuin	11 năm	3,03	01a.003	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cao cấp	Chuyên viên	ƯDCN TT CB	B, CC Ê đê			X		
86	Bạch Thị Phương Uyên		22/11/1984	Chánh Văn phòng	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường	7 năm 3 tháng	2,46	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	Trung cấp	B		X		Tiếng Anh	
87	Hoàng Minh Phú	19/06/1977		Nhân viên Ban Quản lý Ký túc xá	Trường Cao đẳng VHNT tỉnh	10 năm	3,26	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	ƯDCN TT CB	B, CC Ê đê			X		
88	Nguyễn Đức Phú	10/10/1965		Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tỉnh	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	35 năm 6 tháng	4,27	01.004	Đại học Hành chính		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
89	Nguyễn Thị Thu Hiền		27/07/1984	Phụ trách Văn phòng	Hội Đông y tỉnh	10 năm	3,03	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	B	C				Tiếng Anh	
90	Đặng Xuân Lực	29/07/1988		Cán sự Văn phòng	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	8 năm	2,72	01a.003	Đại học Quản trị văn phòng		Chuyên viên	A	B				Tiếng Anh	
91	Trần Thị Hồng Sen		02/09/1978	Nhân viên Văn phòng	Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh	16 năm	3,34	01.004	Đại học Kế toán		Chuyên viên	Trung cấp	A2		X		Tiếng Anh	
92	Nguyễn Văn Chinh	23/6/1988		Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện Cư Kuin	Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin	9 năm	2,86	01.004	Đại học Quản lý Nhà nước	Trung cấp	Chuyên viên	ƯDCN TT CB	B, CC Ê đê			X		
93	Nguyễn Thị Thanh Thủy		23/02/1988	Cán sự Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện Cư Kuin	Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin	9 năm	2,86	01.004	Đại học Luật Hành chính	Trung cấp	Chuyên viên	ƯDCN TT CB	B, CC Ê đê			X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
94	Nguyễn Bá Vương	10/7/1979		Chuyên viên Đài Truyền thanh huyện Cư Kuin	Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin	10 năm	2,72	01a.003	Đại học Báo chí	Trung cấp	Chuyên viên	A	B				Tiếng Anh	
95	Trần Xuân Yên	12/12/1987		Cán sự Đài Truyền thanh huyện Cư Kuin	Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin	10 năm	2,66	01.004	Đại học Luật		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
96	Trần Thị Mỹ Hằng		03/6/1985	Chuyên viên Đài Truyền thanh huyện Cư Kuin	Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin	13 năm	3,34	01a.003	Đại học Báo chí		Chuyên viên	A	B, CC Ê đê			X		
97	H' Rhinex Buôn Yă		05/10/1982	Cán sự Đài Truyền thanh huyện Cư Kuin	Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin	13 năm	3,03	01.004	Đại học Luật Hành chính		Chuyên viên	Trung cấp Văn thư - Vi tính	B		X	X		người DTTS
98	Trần Thị Tú Anh		20/06/1978	viên chức Đài Truyền thanh - truyền hình huyện Buôn Đôn	Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn	16 năm 8 tháng	3,26	01.004	Đại học ngữ văn báo chí	Trung cấp	Chuyên viên	B	Anh văn B				Tiếng Anh	
99	Phạm Thị Thúy		17/12/1978	Phó Trưởng đài Đài Truyền thanh - truyền hình huyện Buôn Đôn	Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn	19 năm	3,66	01.004	Đại học	Trung cấp	Chuyên viên	B	Anh văn B; CC tiếng Ê đê			X		
100	Đinh Thị Liễu		16/03/1993	Cán sự Trung tâm Bảo trợ xã hội	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4 năm	2,26	1,004	Cử nhân Kế toán		Chuyên viên	UDC NTT	B, CC Ê đê			X		
101	Nguyễn Huy Toàn	16/03/1980		Phó Trưởng đài Đài Phát thanh và truyền hình huyện	Ủy ban nhân dân huyện Krông Búk	13 năm	3,34	01.004	Đại học ngữ văn báo chí		Chuyên viên	A	CC Ê đê			X		

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương)	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi					Có đề án, công trình	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số ngạch hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
102	Nguyễn Đình Giảng	29/05/1984		viên chức Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện	Ủy ban nhân dân huyện Krông Búk	10 năm	3,03	01.004	Đại học ngữ văn báo chí		Chuyên viên	B	B, CC Ê đê			X		
	Tổng cộng 102 trường hợp																	

Điều chỉnh,
bổ sung
thông tin

Điều chỉnh,
bổ sung
thông tin